

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HẬU GIANG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 133/2023/DS-PT

Ngày: 20/9/2023

V/v: Tranh chấp Quyền
sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thanh Ngân.**

Các Thẩm phán: Ông **Trương Đình Nghệ**
Bà **Võ Thị Phụng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Nguyễn Phương Nhã** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà **Nguyễn Thị Thanh Hương** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2023, về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 131/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 96/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông **Nguyễn Văn P**, sinh năm 1963.

2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1962.

3. Anh **Nguyễn Văn L1**, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Anh **Nguyễn Minh L2** (chết).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của anh L2: Ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị L. Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Trọng N (VBUQ ngày 29/8/2023) – Có mặt.

Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1969 - Có mặt.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thu S (VBUQ ngày 20/3/2023) – Có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: LS. Hồ Quốc T1 – Văn phòng L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh H – Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thu S**, sinh năm 1971 – Có mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị Kiều T2** – Vắng mặt.

3. Anh **Nguyễn Minh T3** – Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

4. Chị **Nguyễn Thị Bích T4**, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T4: Ông **Nguyễn Văn P** (VBUQ ngày 10/02/2023) – Vắng mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Văn V – Phó Chủ tịch UBND huyện P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện P: Ông Trương Thanh B. Địa chỉ: Ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang – Vắng mặt.

* Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Các nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ ông P là ông Nguyễn Văn D và bà Trương Thị K. Bà Trương Thị K đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2003 gồm các thửa đất 544, 594, 649, 727, 799 tổng diện 12.962m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất HH-0080, cấp ngày 25/11/2003. Đến năm 2004 bà K cho lại ông P toàn bộ các thửa đất này và ông P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HH-0080, cấp ngày 20/7/2004, Trước

năm 1996 ông P sống với cha mẹ, do cha mẹ già yếu nên ông là người trực tiếp sử dụng phần đất tranh chấp. Đến năm 1996, ông Nguyễn Văn T không có đất ở nên có hỏi ông P mượn một cái nền nhà để ở. Do ông T là cháu ruột ông P nên gia đình đồng ý cho ông T mượn một phần đất có diện tích ngang khoảng 4,5m, dài khoảng 20m cất nhà tạm để ở (phần đất tranh chấp hiện nay). Thời điểm này mẹ ông P là bà Trương Thị K còn sống và cũng đồng ý cho ông T mượn đất để ở (ông T là cháu nội của bà K). Do là chú cháu ruột nên không có làm giấy tờ cho mượn đất. Khi ông T cất nhà lá tạm để ở thì phía ông P không phản đối. Tuy nhiên, sau này ông T sửa chữa nhà lại kiên cố hơn, xây dựng tiền chế thì phía ông P có ngăn cản, phản đối và chính quyền địa phương có lập biên bản nhưng ông P vẫn xây cất. Do đó, các nguyên đơn yêu cầu: buộc ông Nguyễn Văn T và gia đình tháo dỡ, di dời toàn bộ vật kiến trúc, cây trồng trên đất, để trả lại phần đất tranh chấp theo diện tích thể hiện trong lược đồ giải thửa của Tòa án đã thẩm định, phần đất thuộc thửa 594, 544, ông P thống nhất để lại các ngôi mộ trên đất. Các nguyên đơn đồng ý hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời theo quy định pháp luật cho bị đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1 có thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu ông Nguyễn Văn T trả giá trị quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp theo định giá cho các nguyên đơn và đồng ý giao phần đất tranh chấp cho bị đơn sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước năm 1975 là cha mẹ của ông Tám Q và ông Tám Q (tên theo giấy là Nguyễn Hoàng A) sử dụng. Sau năm 1975 thì ông Q tiếp tục sử dụng phần đất tranh chấp đến năm 1999 thì chết. Khi ông Q chết thì được chôn cất trên phần đất của ông Q (phần đất tranh chấp hiện nay), ngoài ra còn có mộ của chị ông Q. Thời điểm này không có ai tranh chấp hay ngăn cản gì. Ông Tám Q không có vợ con. Ông Q có trồng D1, X, và cất một cái chòi để ở, ông Q sống một mình. Quá trình sử dụng thì ông Q chưa kê khai đăng ký và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1996 thì ông Q cho lại ông T cất nhà ở. Khi cho thì chỉ nói bằng lời nói, không có làm giấy tờ tặng cho. Sau khi cho đất thì ông T cất nhà gỗ tạp, mái lá để ở. Đến năm 2019, ông T sửa chữa, xây lại nhà mới như biên bản thẩm định ngày 24/01/2019 của Tòa án. Đến nay ông T cũng chưa kê khai đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do tranh chấp. Thời điểm bà K, ông P làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T không biết. Đến năm 2016, phát sinh tranh chấp thì ông T mới biết. Nay ông T không thống nhất việc Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K, ông P, việc cấp này là không đúng quy định pháp luật, cụ thể là Ủy ban nhân dân huyện P cấp không đúng đối tượng sử dụng đất. Do việc cấp giấy lần đầu cho bà K sai nên việc cấp giấy cho ông P cũng sai theo.

Nay ông T không thống nhất toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn, ông T yêu cầu Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Trương Thị K và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Văn P. Yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp cho ông Nguyễn Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thu S trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của ông T đã trình bày. Bà bổ sung thêm ý kiến như sau: Việc ông P cho rằng có cho ông T mượn đất để ở là không đúng. Bà yêu cầu Tòa án công nhận phần đất cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích T4 do Ông P đại diện trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của nguyên đơn ông P đã trình bày, yêu cầu Tòa án công nhận phần đất cho hộ ông P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều T2, anh Nguyễn Minh T3 vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên chưa thể hiện ý kiến.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện P có đơn đề nghị vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên chưa thể hiện ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ủy ban nhân dân huyện P ông Trương Thanh B trình bày: Đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị K thì bà K kê khai đăng ký theo hệ thống bản đồ 205. Theo hồ sơ đăng ký thể hiện bà K có đơn kê khai, đăng ký và kê khai nguồn gốc đất là đất gốc, được xác nhận của ấp, xã. Xét hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trương Thị K là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật nên không có căn cứ hủy giấy chứng nhận đã cấp cho bà K theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2023/DS-ST ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L đại diện). Buộc bị đơn ông T trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L đại diện) giá trị quyền sử dụng phần đất tranh chấp là 148.200.700 (Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn bảy trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 254,9m²; Trong đó: có 89m² thuộc thửa 544, loại đất ONT và 165,9m² thuộc thửa 594, loại đất CLN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HH-0080, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 20/7/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn P1; đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vị trí, kích thước các cạnh phần đất tranh chấp được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 02/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T5-XD Hiện Đại kèm theo. Ông Nguyễn Văn T có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp bà Trương Thị K, ông Nguyễn Văn P.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/3/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 10 tháng 03 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang, theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Phía đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày, thống nhất với bản án sơ thẩm.

Phía đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn yêu cầu kháng cáo và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Phía người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn – Luật sư Hồ Quốc T1 trình bày quan điểm: Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K, ông P nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chuyển thẩm quyền giải quyết theo đúng quy định của pháp luật là vi phạm tố tụng dân sự, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2023, tuyên hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp

Lời khai của nguyên đơn và bị đơn không thống nhất với nhau về nguồn gốc đất tranh chấp. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K và các tài liệu có trong hồ sơ thì Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc đất là của bà Trương Thị K là có căn cứ.

Bởi, bị đơn cho rằng nguồn gốc đất của ông Nguyễn Hoàng A (T) cho lại bị đơn nhưng bị đơn không chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Nguyễn Hoàng A cũng không có cung cấp giấy tờ, văn bản thể hiện việc ông Nguyễn Hoàng A đã cho lại bị đơn. Thêm vào đó, tại công văn số 1445/UBND-NC ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện P đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho bà K, ông P là đúng trình tự, thủ tục theo quy định.

Từ nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở.

[2] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu giám định chữ ký của bà Trương Thị K trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án đã yêu cầu bị đơn cung cấp tài liệu chứng cứ là các mẫu chữ ký so sánh nhưng bị đơn không thực hiện nên không có cơ sở xem xét.

[3] Đối với quan điểm của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn thì Hội đồng xét xử nhận thấy rằng bị đơn được quyền yêu cầu phản tố nhưng việc xem xét tính hợp lý, hợp pháp cũng như căn cứ của yêu cầu đó là thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp sơ thẩm. Mặc dù phía bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K, ông P nhưng xét thấy đây là yêu cầu không có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng mà không chuyển thẩm quyền lên Tòa án cấp tỉnh là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn không cung cấp chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, cũng như phản bác yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử chấp nhận theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 16 Điều 3, Điều 99, 166 và 203 của Luật đất đai năm 2013;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L đại diện). Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T trả cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L đại diện) giá trị quyền sử dụng phần đất tranh chấp là 148.200.700 (Một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm nghìn bảy trăm) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 254,9m²; Trong đó: có 89m² thuộc thửa 544, loại đất ONT và 165,9m² thuộc thửa 594, loại đất CLN; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số HH-0080, Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 20/7/2004 cho hộ ông Nguyễn Văn P1; đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Vị trí, kích thước các cạnh phần đất tranh chấp được thể hiện trong Mảnh trích đo địa chính số 02/2019 của Công ty trách nhiệm hữu hạn T5-XD Hiện Đại kèm theo.

Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ nêu trên thì ông Nguyễn Văn T có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký tài sản đối phần đất tranh chấp có diện tích 254,9m²; Trong đó: có 89m² thuộc thửa 544, loại đất ONT và 165,9m² thuộc thửa 594, loại đất CLN, đất tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang qua tên riêng của ông Nguyễn Văn T.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp bà Trương Thị K, ông Nguyễn Văn P.

4. Về chi phí tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, lược đồ, chi phí thẩm định giá, phí trích lục hồ sơ tổng cộng số tiền là 8.012.000 đồng, được trừ số tiền 4.000.000 đồng ông T đã nộp. Ông T có trách nhiệm nộp 4.012.000 đồng để hoàn trả lại cho các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L đại diện) đã nộp tạm ứng trước.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu 7.710.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 0007641 ngày 09/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp thành án phí, ông T còn phải nộp thêm số tiền 7.410.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp.

- Các nguyên đơn ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Minh L2 (do ông Nguyễn P, bà Nguyễn Thị L đại diện) được nhận lại 1.400.000 (một triệu bốn trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0012884 ngày 05/10/2017, biên lai thu số 0013255 ngày 26/3/2018, biên lai thu số 0002395 ngày 09/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn T phải chịu số tiền 300.000 đồng. Chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002876 ngày 21/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 20/9/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện Phụng Hiệp;
- Chi cục THADS huyện Phụng Hiệp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Ngân